

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Chương trình việc làm tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Chương trình việc làm tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020, cụ thể như sau:

I. Căn cứ pháp lý xây dựng chương trình

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
- Bộ Luật Lao động ngày 18/6/2012;
- Luật Việc làm ngày 16/11/2013;
- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29/11/2006;
- Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm;
- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
- Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020";
- Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động-TBXH về hướng thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động;
- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 4292/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020.

II. Sự cần thiết ban hành chương trình

Giải quyết việc làm là một trong những mục tiêu quan trọng trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tăng việc làm và chất lượng việc làm nhằm phát huy nhân tố con người, ổn định và phát triển kinh tế. Chính sách việc làm là một trong những chính sách quan trọng mang tính nền tảng bảo đảm an sinh xã hội. Trên cơ sở đó, việc xây dựng và ban hành Chương trình việc làm nhằm hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng lao động, chất lượng việc làm, phát triển thị trường

lao động, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm.

Giai đoạn 2011-2015, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 về việc phê duyệt chương trình giải quyết việc làm tỉnh Thanh Hóa, với 7 nhiệm vụ chủ yếu:

1. Tập trung chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông - lâm - ngư nghiệp sang các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ;
2. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp để tạo ra nhiều chỗ việc làm mới thu hút lao động vào làm việc;
3. Đẩy mạnh Chương trình xuất khẩu lao động;
4. Huy động tổng hợp các nguồn vốn để giải quyết việc làm;
5. Tiếp tục hỗ trợ phát triển thị trường lao động;
6. Phát triển chương trình đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm;
7. Nâng cao năng lực quản lý lao động việc làm và dạy nghề;

Qua 5 năm triển khai thực hiện, được sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương, sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, hiệu quả của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh cùng với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, các ngành, Mặt trận tổ quốc, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, cộng đồng doanh nghiệp, các hộ gia đình và người lao động, chương trình giải quyết việc làm tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2015 đã đạt được những thành tích, kết quả quan trọng:

- Giai đoạn năm 2011-2015, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 301.170 người đạt 100,39% kế hoạch, trong đó có 45.820 lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động: ngành nông - lâm - ngư nghiệp từ 59,1% xuống 47,9%; ngành công nghiệp - xây dựng từ 19,1% lên 27,5%; ngành dịch vụ từ 21,8% lên 24,6%, chưa đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

- Góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị từ 4,15 % xuống còn 3,7% và tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn từ 7,3% xuống còn 6,3%; đạt mục tiêu kế hoạch.

- Chất lượng lao động từng bước được nâng lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55% năm 2015. Trong đó lao động qua đào tạo nghề chiếm 40,1%, vượt mục tiêu kế hoạch (40%).

Trong giai đoạn hiện nay việc thực hiện các giải pháp và có chính sách ưu tiên hỗ trợ xuất khẩu lao động, tạo việc làm đối với nhóm lao động thanh niên, nhóm lao động yếu thế, lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn . là một đòi hỏi tất yếu nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Ngoài ra, việc ban hành chương trình việc làm sẽ tập trung và sử dụng có hiệu quả nguồn lực nhằm hỗ trợ giải quyết việc làm, điều tiết thị trường, kết nối cung – cầu lao động; xây dựng cơ chế, thông tin dự báo, định hướng cho việc phát triển thị trường lao động phù hợp với nền kinh tế thị trường nói chung. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 13 Bộ Luật Lao động quy định: UBND cấp tỉnh xây dựng chương trình việc làm của địa phương trình HĐND cùng cấp quyết định. Vì vậy, việc ban hành chương trình việc làm tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020 là phù hợp và cần thiết.

III. Đối tượng, phạm vi, thời gian thực hiện chương trình

1. Đối tượng: Người lao động từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động và nhu cầu tìm kiếm việc làm.

2. Phạm vi: Giải quyết việc làm cho người lao động trên phạm vi toàn tỉnh Thanh Hóa.

3. Thời gian thực hiện: từ năm 2016 đến hết năm 2020.

IV. Nội dung của chương trình

1. Mục tiêu tổng quát

Huy động tổng hợp các nguồn lực và sự tham gia của các thành phần kinh tế để giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chất lượng việc làm, phát triển thị trường lao động, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm, phát huy thế mạnh nguồn lực lao động của tỉnh góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giải quyết việc làm cho 330.000 lao động. Trong đó:

+ Tạo việc làm thông qua phát triển các ngành kinh tế của tỉnh cho 235.000 lao động;

+ Duy trì và tạo việc làm thông qua cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm là 25.000 lao động;

+ Xuất khẩu lao động giải quyết việc làm cho 50.000 người;

+ Đưa lao động đi làm việc ở các khu công nghiệp tỉnh ngoài cho 20.000 người.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động: Nông - lâm - ngư nghiệp xuống 35%; Công nghiệp - xây dựng lên 35% và Dịch vụ lên 30% vào năm 2020.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống 3,1% và thiếu việc làm ở khu vực nông thôn còn 6,1% vào năm 2020.

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 70%. Trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%.

- Nâng tỷ lệ lao động tìm việc làm qua hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm lên 30%.

3. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

3.1. Tập trung phát triển các ngành kinh tế có thế mạnh, tạo ra nhiều việc làm mới và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông - lâm - ngư nghiệp sang các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Tập trung thực hiện các chương trình, các dự án phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng 05 chương trình trọng tâm giai đoạn 2016-2020 mà Tỉnh ủy đã ban hành để giải quyết việc làm cho người lao động. Phần đầu trong 5 năm 2016-2020, thông qua phát triển các ngành kinh tế của tỉnh giải quyết việc làm cho 235.000 lao động.

a) Phát triển ngành công nghiệp - xây dựng giải quyết việc làm cho 130.000 lao động.

Phát triển nhanh, vững chắc các ngành công nghiệp có vai trò nền tảng, tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phần đầu tốc độ tăng

trường công nghiệp - xây dựng bình quân hàng năm đạt 18,5% trở lên. Tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp công nghệ cao như: lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, điện tử; đổi mới công nghệ sản xuất các sản phẩm truyền thống, tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, sử dụng nhiều lao động như: xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc, da giày và phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; đẩy mạnh phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cấp huyện, ưu tiên khu vực miền núi và ven biển. Thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển Khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp giai đoạn 2016-2020, thu hút đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao như: sản phẩm sau lọc hóa dầu, sản xuất điện, ô tô, kim loại... Tiếp tục khôi phục, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống, du nhập nghề mới tạo việc làm ổn định cho lao động.

b) Phát triển ngành dịch vụ giải quyết việc làm cho 70.000 lao động.

Phát triển nhanh, đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ nhằm tạo ra nhiều việc làm, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng dịch vụ bình quân hàng năm đạt 8,9% trở lên. Thực hiện tái cơ cấu ngành dịch vụ, ưu tiên nguồn lực để phát triển du lịch, cảng biển, vận tải, kho bãi, giáo dục - đào tạo, y tế, thông tin - truyền thông, kinh doanh bất động sản... trở thành các ngành dịch vụ trọng điểm của tỉnh. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020, tạo bước đột phá trong phát triển du lịch của tỉnh đưa du lịch Thanh Hóa thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh góp phần tạo ra 22.000 chỗ việc làm cho người lao động.

c) Phát triển ngành nông - lâm - thủy sản giải quyết việc làm cho 35.000 lao động.

Triển khai thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững. Phát triển toàn diện ngành nông nghiệp, tiến tới xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến; đẩy mạnh sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp. Phân đấu tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm toàn ngành đạt 2,9% trở lên góp phần duy trì và ổn định việc làm cho người lao động.

3.2. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi để phát triển kinh tế, tạo việc làm

a) Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp để tạo việc làm mới và ổn định việc làm bằng mối quan hệ hài hòa trong lao động

- Tập trung phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn lên khoảng 15.000 doanh nghiệp vào năm 2020. Đẩy mạnh phát triển các trang trại, các hợp tác xã kiểu mới, nhất là hợp tác nông nghiệp, vùng sản xuất hàng hóa tập trung, tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên doanh, liên kết và hình thành các chuỗi giá trị trong sản xuất.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo điều kiện thông thoáng, thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư, thu hút các nhà đầu

tư trong nước, nước ngoài vào các ngành nghề, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động; giải quyết những khó khăn, vướng mắc mà các doanh nghiệp gặp phải trên cơ sở tổ chức đối thoại giữa các cấp chính quyền và doanh nghiệp.

- Bảo đảm việc làm ổn định thông qua phát huy vai trò và tầm ảnh hưởng của tổ chức Đảng, Công đoàn trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, tăng cường kiểm tra việc triển khai thực hiện Bộ Luật Lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đóng trên địa bàn tỉnh, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp, hợp tác xã.

b) Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, tạo việc làm thông qua hoạt động cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm và từ các tổ chức tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã, tổ hợp tác và người lao động được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Quỹ Quốc gia về việc làm và từ các tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định 55/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn để đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm ổn định và thu hút thêm lao động vào làm việc.

3.3. Đẩy mạnh đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đưa lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp tỉnh ngoài

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, cung cấp đầy đủ các thông tin về chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn khi tham gia xuất khẩu lao động. Xác định rõ xuất khẩu lao động là một giải pháp quan trọng trong giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu thực tiễn, góp phần tăng thu nhập, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động. Triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động theo quy định của nhà nước, đặc biệt là chính sách hỗ trợ người lao động tham gia xuất khẩu lao động theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động; Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của tỉnh. Tập trung cung ứng lao động chủ yếu vào các thị trường ổn định, có thu nhập cao như: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, khu vực Trung Đông và các nước Đông Âu.

- Tăng cường chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố tích cực phối hợp với các doanh nghiệp ở các khu công nghiệp trong cả nước có nhu cầu tuyển dụng lao động để đưa đi làm việc ở tỉnh ngoài. Chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm của tỉnh chủ động phối hợp với các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tốt, có nhu cầu tuyển dụng lao động trên địa bàn, tổ chức “Ngày hội việc làm”, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động.

3.4. Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, đẩy mạnh công tác dự báo và thông tin thị trường lao động

- Đầu tư nâng cao năng lực, phát huy hiệu quả hoạt động của hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm; đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin về thị trường lao động cho người lao động, người sử dụng lao động; đồng thời kết nối với các tỉnh khác trong toàn quốc, đặc biệt là ở các vùng kinh tế

trọng điểm, các khu công nghiệp tập trung, các công ty có chức năng xuất khẩu lao động để giới thiệu việc làm cho người lao động trong tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả sàn giao dịch việc làm: Duy trì thường xuyên, định kỳ, nâng cao tần suất (3-4 phiên/tháng), chất lượng, hiệu quả các phiên giao dịch việc làm tại Trung tâm Dịch vụ việc làm và các vùng kinh tế trọng điểm, tập trung nhiều dân cư sinh sống để tăng cường cung cấp thông tin về thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động, làm tăng cơ hội, khả năng tìm việc làm và học nghề của người lao động.

- Thực hiện điều tra cung - cầu lao động: Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động theo Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường lao động; củng cố, nâng cao năng lực công tác dự báo và thông tin thị trường lao động.

3.5. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động

- Đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu xã hội, gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đánh giá lại chất lượng đội ngũ giảng viên, giáo viên của các cơ sở đào tạo, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề; phát triển chương trình, giáo trình, đầu tư trang thiết bị dạy nghề. Khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo nâng cao hiệu quả đào tạo, giải quyết việc làm, đảm bảo lợi ích chặt chẽ của cả 3 bên: doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và người học.

- Định hướng, tư vấn hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, tạo điều kiện cho học sinh trang bị nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ đảm bảo đủ điều kiện tham gia vào thị trường lao động.

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ học nghề cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số; hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện; hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp... nâng cao khả năng tự tạo việc làm, tự tìm việc làm cho người lao động.

3.6. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng, năng lực quản lý nhà nước về công tác lao động việc làm

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giải quyết việc làm bằng nhiều hình thức như: Tờ rơi, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt khai thác tốt hệ thống truyền thanh tại các tổ dân phố, thôn, bản..., thông qua hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở, nhằm nâng cao nhận thức của người dân về các giải pháp việc làm.

- Tăng cường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động - việc làm ở các cấp, các ngành; giao chỉ tiêu, kế hoạch về giải quyết việc làm cho các cấp, các ngành phấn đấu thực hiện; thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý

sai phạm trong lĩnh vực dịch vụ việc làm, xuất khẩu lao động... Hàng năm, tiến hành tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện chương trình, các hoạt động thuộc Chương trình và đề xuất phương hướng thực hiện trong thời gian tới.

3.7. Huy động nguồn lực để thực hiện chương trình

Tổng kinh phí để thực hiện chương trình: 374,059 tỷ đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn cho vay từ nguồn Quỹ quốc gia về việc làm giai đoạn trước chuyển sang: 103,309 tỷ đồng.

- Ngân sách Trung ương: 137,25 tỷ đồng;

- Ngân sách địa phương: 133,5 tỷ đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

4. Tổ chức thực hiện

Sau khi Chương trình được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, UBND tỉnh sẽ xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình việc làm tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020 và giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành có liên quan để triển khai thực hiện.

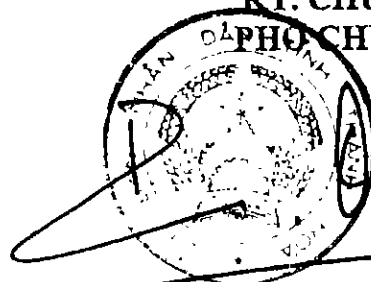
Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua và ban hành Nghị quyết về Chương trình việc làm tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020.

(Có dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh kèm theo)./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Văn hóa xã hội HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.huyVL105

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

Phụ lục I
SỐ LIỆU VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2011-2015

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2010	Thực hiện giai đoạn 2011-2015					
				Tổng cộng	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Dân số	Nghìn người	3.421,8		3.438	3.458	3.478	3.496	3.514,2
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Nghìn người	2.270		2.289	2.305	2.340,9	2.354	2.364,7
3	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	2.073		2.105	2.116	2.140	2.155	2.182,6
*	<i>Chia theo nhóm ngành kinh tế</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Nghìn người	1.225		1.187	1.157	1.115	1.084	1.045
	<i>Tỷ lệ</i>	%	59,1		56,4	54,7	52,1	50,3	47,9
	- Công nghiệp và xây dựng	Nghìn người	396		452	472	520	556	601
	<i>Tỷ lệ</i>	%	19,1		21,5	22,3	24,3	25,8	27,5
	- Dịch vụ	Nghìn người	452		466	487	505	515	537
	<i>Tỷ lệ</i>	%	21,8		22,1	23,0	23,6	23,9	24,6
5	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	4,15		4	4	3,9	3,8	3,7
6	Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn	%	7,3		7,1	7	6,9	6,8	6,7
7	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	55.250	301.170	57.500	59.150	60.120	61.180	63.220
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	9.970	45.820	9.920	8.860	8.090	9.025	9.925
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	40		43	46	49	52	55
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	27,2		29,6	32,1	34,6	37,4	40,1

Nguồn: - Cục Thống kê Thanh Hóa.
- Sở Lao động - TB và Xã hội Thanh Hóa.

Phụ lục II
CÁC CHỈ TIÊU VỀ LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020					
			Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Dân số	Nghìn người		3.541	3.564	3.587	3.611	3.634,2
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Nghìn người		2380	2.396	2.412	2.429	2.446,0
3	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người		2.203	2.221	2.240	2.260	2.280
*	<i>Chia theo nhóm ngành kinh tế</i>							
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Nghìn người		991	944	896	848	798
	<i>Tỷ lệ</i>	%		45	42,5	40	37,5	35
	- Công nghiệp và xây dựng	Nghìn người		639	677	717	757	798
	<i>Tỷ lệ</i>	%		29	30,5	32	33,5	35
	- Dịch vụ	Nghìn người		573	600	627	655	684
	<i>Tỷ lệ</i>	%		26	27	28	29	30
5	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%		3,6	3,5	3,3	3,2	3,1
6	Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn	%		6,5	6,4	6,3	6,2	6,1
7	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	330.000	64.000	65.500	66.000	67.000	67.500
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		58	61	64	67	70
	Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%		21	22	23	24	25

Nguồn: - Cục Thống kê Thanh Hóa
- Sở Lao động - TB và Xã hội Thanh Hóa.

Phụ lục III

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

STT	Hoạt động của Chương trình	Đơn vị tính	Giai đoạn 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Hỗ trợ vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm	Triệu đồng	123.309		5.000	5.000	5.000	5.000
1.1	Giai đoạn trước chuyển sang	Triệu đồng	103.309					
1.2	Vốn mới bổ sung	Triệu đồng	20.000		5.000	5.000	5.000	5.000
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	20.000		5.000	5.000	5.000	5.000
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0					
2	Hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Triệu đồng	135.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	15.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	120.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
	Trong đó:							
	- Đào tạo nhân lực phục vụ xuất khẩu lao động (theo Quyết định 291-QĐ/TU ngày 27/5/2016 của Tỉnh ủy)	Triệu đồng	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài của tỉnh	Triệu đồng	70.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động	Triệu đồng	61.000	13.200	18.200	23.200	3.200	3.200
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	50.000	11.000	16.000	21.000	1.000	1.000
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	11.000	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Trong đó:							
3.1	Đầu tư nâng cao năng lực Trung tâm Dịch vụ việc làm	Triệu đồng	46.000	10.200	15.200	20.200	200	200
	Ngân sách Trung ương (Xây dựng cơ sở 2 Trung tâm Dịch vụ việc làm tại Khu kinh tế Nghi Sơn)	Triệu đồng	45.000	10.000	15.000	20.000	0	0
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	1.000	200	200	200	200	200
3.2	Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động	Triệu đồng	11.500	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	4.000	800	800	800	800	800
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	7.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Trong đó:							
3.2.1	Điều tra, ghi chép, cập nhật thông tin Cung lao động	Triệu đồng	9.000	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800

	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	3.000	600	600	600	600	600
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	6.000	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3.2.2	Điều tra, ghi chép, cập nhật thông tin Cầu lao động	Triệu đồng	2.500	500	500	500	500	500
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	1.000	200	200	200	200	200
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	1.500	300	300	300	300	300
3.3	Tổ chức Sàn giao dịch việc làm	Triệu đồng	3.500	700	700	700	700	700
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	1.000	200	200	200	200	200
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	2.500	500	500	500	500	500
4	Hỗ trợ nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá Chương trình	Triệu đồng	4.750	950	950	950	950	950
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	2.250	450	450	450	450	450
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	2.500	500	500	500	500	500
	Trong đó:							
4.1	Hoạt động nâng cao năng lực và truyền thông	Triệu đồng	2.750	550	550	550	550	550
4.1.1	Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác lao động việc làm các cấp	Triệu đồng	1.500	300	300	300	300	300
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	1.000	200	200	200	200	200
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	500	100	100	100	100	100
4.1.2	Thông tin tuyên truyền về Chương trình	Triệu đồng	1.250	250	250	250	250	250
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	250	50	50	50	50	50
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	1.000	200	200	200	200	200
4.2	Hoạt động giám sát, đánh giá Chương trình	Triệu đồng	2.000	400	400	400	400	400
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	1.000	200	200	200	200	200
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	1.000	200	200	200	200	200
5	Hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên	Triệu đồng	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0					
Tổng cộng kinh phí		Triệu đồng	374.059	41.150	51.150	56.150	36.150	36.150
Ngân sách Trung ương		Triệu đồng	137.250	24.450	34.450	39.450	19.450	19.450
Ngân sách địa phương		Triệu đồng	133.500	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
Quỹ quốc gia về việc làm giai đoạn trước chuyển sang		Triệu đồng	103.309					

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về Chương trình việc làm tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ...**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16/11/2013;

Căn cứ Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 - 2020";

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Sau khi xem xét Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình việc làm tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2016 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình việc làm tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020 với các nội dung chính sau:

I. Mục tiêu tổng quát

Huy động tổng hợp các nguồn lực và sự tham gia của các thành phần kinh tế để giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng lao động, chất lượng việc làm, phát triển thị trường lao động, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm, phát huy thế mạnh nguồn lực lao động của tỉnh góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

II. Mục tiêu cụ thể

- Giải quyết việc làm cho 330.000 lao động. Trong đó:
 - + Tạo việc làm thông qua phát triển các ngành kinh tế của tỉnh cho 235.000 lao động;
 - + Duy trì và tạo việc làm thông qua cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm là 25.000 lao động;
 - + Xuất khẩu lao động giải quyết việc làm cho 50.000 người;
 - + Đưa lao động đi làm việc ở các khu công nghiệp tỉnh ngoài cho 20.000 người.
- Chuyển dịch cơ cấu lao động: Nông - lâm - ngư nghiệp xuống 35%; Công nghiệp - xây dựng lên 35% và Dịch vụ lên 30% vào năm 2020.
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống 3,1% và thiếu việc làm ở khu vực nông thôn còn 6,1% vào năm 2020.
- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 70%. Trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%.
- Nâng tỷ lệ lao động tìm việc làm qua hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm lên 30%.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung phát triển các ngành kinh tế có thế mạnh, tạo ra nhiều việc làm mới và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông - lâm - ngư nghiệp sang các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Tập trung thực hiện các chương trình, các dự án phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng 05 chương trình trọng tâm giai đoạn 2016-2020 mà Tỉnh ủy đã ban hành để giải quyết việc làm cho người lao động. Phần đầu trong 5 năm 2016-2020, thông qua phát triển các ngành kinh tế của tỉnh giải quyết việc làm cho 235.000 lao động.

a) Phát triển ngành công nghiệp - xây dựng giải quyết việc làm cho 130.000 lao động.

Phát triển nhanh, vững chắc các ngành công nghiệp có vai trò nền tảng, tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phần đầu tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng bình quân hàng năm đạt 18,5% trở lên. Tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp công nghệ cao như: lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, điện tử; đổi mới công nghệ sản xuất các sản phẩm truyền thống, tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, sử dụng nhiều lao động như: xi măng, sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc, da giày và phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; đẩy mạnh phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cấp huyện, ưu tiên khu vực miền núi và ven biển. Thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển Khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp giai đoạn 2016-2020, thu hút đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao như: sản phẩm sau lọc hóa dầu, sản

xuất điện, ô tô, kim loại... Tiếp tục khôi phục, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống, du nhập nghề mới tạo việc làm ổn định cho lao động.

b) Phát triển ngành dịch vụ giải quyết việc làm cho 70.000 lao động.

Phát triển nhanh, đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ nhằm tạo ra nhiều việc làm, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng dịch vụ bình quân hàng năm đạt 8,9% trở lên. Thực hiện tái cơ cấu ngành dịch vụ, ưu tiên nguồn lực để phát triển du lịch, cảng biển, vận tải, kho bãi, giáo dục – đào tạo, y tế, thông tin - truyền thông, kinh doanh bất động sản... trở thành các ngành dịch vụ trọng điểm của tỉnh. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020, tạo bước đột phá trong phát triển du lịch của tỉnh đưa du lịch Thanh Hóa thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh góp phần tạo ra 22.000 chỗ việc làm cho người lao động.

c) Phát triển ngành nông - lâm - thủy sản giải quyết việc làm cho 35.000 lao động.

Triển khai thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững. Phát triển toàn diện ngành nông nghiệp, tiến tới xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến; đẩy mạnh sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp. Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm toàn ngành đạt 2,9% trở lên góp phần duy trì và ổn định việc làm cho người lao động.

2. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi để phát triển kinh tế, tạo việc làm

a) Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp để tạo việc làm mới và ổn định việc làm bằng mối quan hệ hài hòa trong lao động

- Tập trung phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn lên khoảng 15.000 doanh nghiệp vào năm 2020. Đẩy mạnh phát triển các trang trại, các hợp tác xã kiểu mới, nhất là hợp tác xã nông nghiệp, vùng sản xuất hàng hóa tập trung, tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên doanh, liên kết và hình thành các chuỗi giá trị trong sản xuất.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo điều kiện thông thoáng, thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư, thu hút các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài vào các ngành nghề, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động; giải quyết những khó khăn, vướng mắc mà các doanh nghiệp gặp phải trên cơ sở tổ chức đối thoại giữa các cấp chính quyền và doanh nghiệp.

- Bảo đảm việc làm ổn định thông qua phát huy vai trò và tầm ảnh hưởng của tổ chức Đảng, Công đoàn trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, tăng cường kiểm tra việc triển khai thực hiện Bộ Luật Lao động trong các doanh nghiệp, hợp tác xã đóng trên địa bàn tỉnh, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp, hợp tác xã.

b) Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi, tạo việc làm thông qua hoạt động cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm và từ các tổ chức tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã, tổ hợp tác và người lao động được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Quỹ Quốc gia về việc làm và từ các tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định 55/ND-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn để đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo việc làm ổn định và thu hút thêm lao động vào làm việc.

3. Đẩy mạnh đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và đưa lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp tỉnh ngoài

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, cung cấp đầy đủ các thông tin về chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn khi tham gia xuất khẩu lao động. Xác định rõ xuất khẩu lao động là một giải pháp quan trọng trong giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu thực tiễn, góp phần tăng thu nhập, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động. Triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động theo quy định của nhà nước, đặc biệt là chính sách hỗ trợ người lao động tham gia xuất khẩu lao động theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động; Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của tỉnh. Tập trung cung ứng lao động chủ yếu vào các thị trường ổn định, có thu nhập cao như: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, khu vực Trung Đông và các nước Đông Âu.

- Tăng cường chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố tích cực phối hợp với các doanh nghiệp ở các khu công nghiệp trong cả nước có nhu cầu tuyển dụng lao động để đưa đi làm việc ở tỉnh ngoài. Chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm của tỉnh chủ động phối hợp với các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tốt, có nhu cầu tuyển dụng lao động trên địa bàn, tổ chức “Ngày hội việc làm”, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động.

4. Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, đẩy mạnh công tác dự báo và thông tin thị trường lao động

- Đầu tư nâng cao năng lực, phát huy hiệu quả hoạt động của hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm; đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin về thị trường lao động cho người lao động, người sử dụng lao động; đồng thời kết nối với các tỉnh khác trong toàn quốc, đặc biệt là ở các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp tập trung, các công ty có chức năng xuất khẩu lao động để giới thiệu việc làm cho người lao động trong tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả sản giao dịch việc làm: Duy trì thường xuyên, định kỳ, nâng cao tần suất (3-4 phiên/tháng), chất lượng, hiệu quả các phiên giao dịch việc làm tại Trung tâm Dịch vụ việc làm và các vùng kinh tế trọng điểm, tập trung nhiều dân cư sinh sống để tăng cường cung cấp thông tin về thị trường lao động,

kết nối cung - cầu lao động, làm tăng cơ hội, khả năng tìm việc làm và học nghề của người lao động.

- Thực hiện điều tra cung - cầu lao động: Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động theo Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường lao động; củng cố, nâng cao năng lực công tác dự báo và thông tin thị trường lao động.

5. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động

- Đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu xã hội, gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao chất lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đánh giá lại chất lượng đội ngũ giảng viên, giáo viên của các cơ sở đào tạo, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề; phát triển chương trình, giáo trình, đầu tư trang thiết bị dạy nghề. Khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo nâng cao hiệu quả đào tạo, giải quyết việc làm, đảm bảo lợi ích chặt chẽ của cả 3 bên: doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và người học.

- Định hướng, tư vấn hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, tạo điều kiện cho học sinh trang bị nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ đảm bảo đủ điều kiện tham gia vào thị trường lao động.

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ học nghề cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số; hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện; hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp... nâng cao khả năng tự tạo việc làm, tự tìm việc làm cho người lao động.

6. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng, năng lực quản lý nhà nước về công tác lao động việc làm

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giải quyết việc làm bằng nhiều hình thức như: Tờ rơi, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt khai thác tốt hệ thống truyền thanh tại các tổ dân phố, thôn, bản..., thông qua hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở, nhằm nâng cao nhận thức của người dân về các giải quyết việc làm.

- Tăng cường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động - việc làm ở các cấp, các ngành; giao chỉ tiêu, kế hoạch về giải quyết việc làm cho các cấp, các ngành phấn đấu thực hiện; thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý sai phạm trong lĩnh vực dịch vụ việc làm, xuất khẩu lao động... Hàng năm, tiến hành tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện chương trình, các hoạt động thuộc Chương trình và đề xuất phương hướng thực hiện trong thời gian tới.

7. Huy động nguồn lực để thực hiện chương trình

Tổng kinh phí để thực hiện chương trình: 374,059 tỷ đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn cho vay từ nguồn Quỹ quốc gia về việc làm giai đoạn trước chuyển sang: 103,309 tỷ đồng.

- Ngân sách Trung ương: 137,25 tỷ đồng;

- Ngân sách địa phương: 135,5 tỷ đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVII, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2016 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND các huyện, thị xã;
- Báo Thanh Hóa, Đài PT-TH tỉnh, Công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh, Chi cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến